

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm**  
**phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

**CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Natek (Viện khoa học và công nghệ Natek - Trung tâm kiểm nghiệm Natek);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Natek (Viện khoa học và công nghệ Natek - Trung tâm kiểm nghiệm Natek), địa chỉ: Km 11, quốc lộ 21, huyện Thạch Thất, Hà Nội, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **72/2024/BYT-KNTP**

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Natek (Viện khoa học và công nghệ Natek - Trung tâm kiểm nghiệm Natek) có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP.HCM;
- Ban Quản lý ATTP Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG**  
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Đỗ Hữu Tuấn**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH**  
(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ATTP ngày..... tháng.... năm 2024 của  
Cục An toàn thực phẩm)

| TT  | Tên chỉ tiêu                                          | Phạm vi áp dụng                                        | Phương pháp thử          | Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)                      |                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                       |                                                        |                          | Giới hạn phát hiện                                                              | Giới hạn định lượng                                                            |
| I   | Chỉ tiêu hóa lý                                       |                                                        |                          |                                                                                 |                                                                                |
| 1.  | Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp GF-AAS       | Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai | SMEWW 3030E, 3113B:2017  | 1,5 µg/L                                                                        | 5,0 µg/L                                                                       |
| 2.  | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp GF-AAS    |                                                        | SMEWW 3030E, 3113B:2017  | 0,5 µg/L                                                                        | 1,5 µg/L                                                                       |
| 3.  | Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp Hydride-AAS |                                                        | SMEWW 3030E, 3114B:2017  | 1,0 µg/L                                                                        | 3,0 µg/L                                                                       |
| 4.  | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp CV-AAS |                                                        | SMEWW 3030E, 3112B: 2017 | 0,3 µg/L                                                                        | 1,0 µg/L                                                                       |
| 5.  | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp F-AAS        |                                                        | SMEWW 3030E, 3111B: 2017 | 0,02 mg/L                                                                       | 0,06 mg/L                                                                      |
| 6.  | Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp F-AAS     |                                                        | SMEWW 3030E, 3111B: 2017 | 0,02 mg/L                                                                       | 0,06 mg/L                                                                      |
| 7.  | Xác định Mùi, Vị                                      |                                                        | SMEWW 2150, 2160B: 2017  | -                                                                               | -                                                                              |
| 8.  | Xác định Màu                                          |                                                        | SMEWW 2120-C: 2017       | 3 Pt/Co                                                                         | 10 Pt/Co                                                                       |
| 9.  | Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS)                  |                                                        | SMEWW 2540-C: 2017       | 15 mg/L                                                                         | 50 mg/L                                                                        |
| 10. | Xác định chỉ số Permanganate (KMnO4)                  |                                                        | TCVN 6186:1996           | 0,5 mg/L                                                                        | 1,5 mg/L                                                                       |
| 11. | Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA            |                                                        | SMEWW 2340-C:2017        | 5 mg CaCO <sub>3</sub> /L                                                       | 15 mg CaCO <sub>3</sub> /L                                                     |
| 12. | Xác định pH                                           |                                                        | SMEWW 4500-H+: 2017      | Phạm vi đo: 4 - 10                                                              |                                                                                |
| 13. | Xác định hàm lượng Nitrite Phương pháp UV-Vis         |                                                        | TCVN 6178:1996           | 0,003 mg/l (tính theo N)<br>0,01 mg/l (tính theo NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) | 0,01 mg/l (tính theo N)<br>0,03 mg/l (tính theo NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) |
| 14. | Xác định hàm lượng Nitrate - Phương pháp UV-Vis       |                                                        | TCVN 6180:1996           | 0,03 mg/L (tính theo N)<br>0,13 mg/L (tính theo NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )  | 0,1 mg/L (tính theo N)<br>0,39 mg/L (tính theo NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )  |
| 15. | Xác định hàm lượng Amoni                              |                                                        | TCVN 5988:1995           | 0,6 mg/L                                                                        | 2 mg/L                                                                         |

| TT  | Tên chỉ tiêu                                                                                         | Phạm vi áp dụng                                        | Phương pháp thử                              | Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có) |                                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                                                                                                      |                                                        |                                              | Giới hạn phát hiện                                         | Giới hạn định lượng                       |
| 16. | Xác định hàm lượng Sắt tổng số (Fe2+, Fe3+) - Phương pháp UV-Vis                                     | Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai | SMEWW 3500-Fe.B: 2017                        | 0,02 mg/L                                                  | 0,06 mg/L                                 |
| 17. | Xác định hàm lượng Clorua                                                                            |                                                        | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                        | 2 mg/L                                                     | 6 mg/L                                    |
| 18. | Xác định hàm lượng ẩm sử dụng phương pháp sấy                                                        | Thực phẩm                                              | NTL_HH 289<br>Ref.FAO<br>14/7:1986,p.205     | -                                                          | -                                         |
| 19. | Xác định hàm lượng Tro tổng                                                                          |                                                        | NTL_HH 290<br>Ref.FAO<br>14/7:1986,p.228     | -                                                          | -                                         |
| 20. | Xác định hàm lượng Chất béo                                                                          |                                                        | NTL_HH 288<br>Ref.FAO<br>14/7:1986,p.214-219 | -                                                          | -                                         |
| 21. | Xác định hàm lượng Đạm                                                                               |                                                        | NTL_HH 291<br>Ref.FAO<br>14/7:1986,p.221-223 | -                                                          | -                                         |
| 22. | Xác định giá trị năng lượng (tính từ Đạm, Béo, Cacbonhydrat)                                         |                                                        | NTL_HH 279<br>Ref.FAO food energy 02:2003    | -                                                          | -                                         |
| 23. | Xác định hàm lượng cacbonhydrat (từ Đạm, Tro, Ẩm, Béo)                                               |                                                        | NTL_HH 280<br>Ref.FAO food energy 02:2003    | -                                                          | -                                         |
| 24. | Xác định hàm lượng Hg trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thu nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh       |                                                        | AOAC 971.21<br>TCVN 7604:2007                | 0,0067 mg/kg                                               | 0,02 mg/kg                                |
| 25. | Xác định hàm lượng As trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thu nguyên tử - kỹ thuật Hydride AAS        |                                                        | AOAC 986.15                                  | 0,01 mg/kg                                                 | 0,03 mg/kg                                |
| 26. | Xác định hàm lượng Pb trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thu nguyên tử - kỹ thuật lò Graphite GF-AAS |                                                        | AOAC 999.11                                  | Thực phẩm: 0,01 mg/kg<br>Sữa: 0,002 mg/kg                  | Thực phẩm: 0,05 mg/kg<br>Sữa: 0,006 mg/kg |
| 27. | Xác định hàm lượng Cd trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thu nguyên tử - kỹ thuật lò Graphite GF-AAS |                                                        | AOAC 999.11                                  | 0,002 mg/kg                                                | 0,005 mg/kg                               |

| TT        | Tên chỉ tiêu                                                                              | Phạm vi áp dụng                                                           | Phương pháp thử              | Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có) |                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|
|           |                                                                                           |                                                                           |                              | Giới hạn phát hiện                                         | Giới hạn định lượng  |
| 28        | Xác định thôi nhiễm Phenol                                                                | Bao bì bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm                         | QCVN 12-1:2011/BYT           | 5 µg/ml                                                    | -                    |
| 29        | Xác định thôi nhiễm Formandehyt                                                           |                                                                           | QCVN 12-1:2011/BYT           | 2 mg/l                                                     | -                    |
| 30        | Xác định thôi nhiễm Phenol                                                                | Bao bì bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm                       | QCVN 12-2:2011/BYT           | 5 µg/ml                                                    | -                    |
| 31        | Xác định thôi nhiễm Formandehyt                                                           |                                                                           | QCVN 12-2:2011/BYT           | 2 mg/l                                                     | -                    |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu vi sinh</b>                                                                   |                                                                           |                              |                                                            |                      |
| 1         | Định lượng (phát hiện và đếm) <i>E. coli</i> và vi khuẩn coliform                         | Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai                    | ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016 | 1 CFU/ 250 ml                                              |                      |
| 2         | Định lượng (phát hiện và đếm) Enterococci ( <i>Streptococci fecal</i> )                   |                                                                           | ISO 7899-2:2000              | 1 CFU/ 250 ml                                              |                      |
| 3         | Định lượng (phát hiện và đếm) số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit ( <i>Clostridia</i> ) |                                                                           | ISO 6461-2: 1986             | 1 CFU/50 ml                                                |                      |
| 4         | Định lượng (phát hiện và đếm) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                               | Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền | ISO 16266:2006               | 1 CFU/ 250 ml                                              |                      |
| 5         | Định lượng nấm men, nấm mốc, Hoạt độ nước $a_w \leq 0,95$                                 | Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe                                      | ISO 21527-2:2008             |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 6         | Định lượng nấm men, nấm mốc, Hoạt độ nước $a_w > 0,95$                                    |                                                                           | ISO 21527-1:2008             |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 7         | Định lượng vi sinh vật hiếu khí (TPC) ở 30°C                                              |                                                                           | ISO 4833-1:2013/ Amd.1:2022  |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 8         | Định lượng Enterobacteriaceae                                                             |                                                                           | ISO 21528-2:2017             |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 9         | Định lượng Coliforms                                                                      |                                                                           | ISO 4832:2006                |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 10        | Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase                      |                                                                           | ISO 6888-1:2021              |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 11        | Định tính <i>Salmonella spp.</i>                                                          |                                                                           | ISO 6579-1:2017/ Amd.1: 2020 | eLOD <sub>50</sub> = 3 CFU/25g (mL)                        |                      |
| 12        | Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β-glucuronidaza.                                     |                                                                           | ISO 16649-2:2001             |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |

| TT | Tên chỉ tiêu                                        | Phạm vi áp dụng                      | Phương pháp thử           | Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có) |                      |
|----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|
|    |                                                     |                                      |                           | Giới hạn phát hiện                                         | Giới hạn định lượng  |
| 13 | Định tính <i>Vibrio parahaemolyticus</i>            | Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | ISO 21872-1:2017          | eLOD <sub>50</sub> = 2 CFU/25g (mL)                        |                      |
| 14 | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>           |                                      | ISO 7937: 2004            |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 15 | Định lượng <i>Bacillus cereus</i>                   |                                      | ISO 7932: 2004/Amd.1:2020 |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 16 | Định tính <i>Listeria monocytogenes</i>             |                                      | ISO 11290-1:2017          | eLOD <sub>50</sub> = 2 CFU/25g (mL)                        |                      |
| 17 | Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>            |                                      | ISO 11290-2:2017          |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 18 | Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) | Thực phẩm                            | ISO 15213-1:2023          |                                                            | 10 CFU/g<br>1 CFU/ml |
| 19 | Định tính Coliforms                                 |                                      | ISO 4831:2006             | eLOD <sub>50</sub> = 1 CFU /g (ml)                         |                      |
| 20 | Định tính <i>E. coli</i> giả định                   |                                      | ISO 7251:2005             | eLOD <sub>50</sub> = 1 CFU /g (ml)                         |                      |

**Ghi chú:** Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.